

Số: 575/QĐ-XHNV-CTSV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB, ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1491/QĐ-XHNV-CTSV ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc thay đổi mức chi học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên;

Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên học kỳ 1, năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 493 (bốn trăm chín mươi ba) sinh viên hệ chính quy các khóa tuyển sinh năm 2016 (Khoa Ngữ văn Nga), 2017, 2018, 2019 và 2020 (đính kèm danh sách).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ kỳ học bổng khuyến khích học tập được xét dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên trong học kỳ 1, năm học 2020-2021.

Điều 3. Trưởng các phòng chức năng có liên quan, Trưởng các khoa/bộ môn và sinh viên có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HC-TH; KH-TC; CTSV/

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN
Lê Hoàng Dũng



Phụ lục
DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-AN NV-CTSV, ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
1	Báo chí và truyền thông	1756030014	Hoàng Đào Nhật Ánh	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
2	Báo chí và truyền thông	1756030038	Cao An Biên	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
3	Báo chí và truyền thông	1756030039	Trần Văn Bình	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
4	Báo chí và truyền thông	1756030040	Khổng Thùy Chân	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
5	Báo chí và truyền thông	1756030093	Võ Thanh Nghĩa	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
6	Báo chí và truyền thông	1756030158	Trương Phạm Nhật Uyên	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
7	Báo chí và truyền thông	1756030166	Nguyễn Thị Lan Vy	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
8	Báo chí và truyền thông	1756030171	Đỗ Hứa Hải Yến	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000 đ	
9	Báo chí và truyền thông	2056030111	Nguyễn Hữu Hưng	9.03	97	Xuất sắc	9,800,000 đ	
10	Báo chí và truyền thông	1956050067	Lê Thị Trúc Hà	8.87	98	Giỏi	7,350,000 đ	
11	Báo chí và truyền thông	1856030092	Đặng Ánh Hiền	8.77	86	Giỏi	7,350,000 đ	
12	Báo chí và truyền thông	1856030167	Bùi Thị Trang Thu	8.71	88	Giỏi	7,350,000 đ	
13	Báo chí và truyền thông	1856030087	Võ Gia Hân	8.68	86	Giỏi	7,350,000 đ	
14	Báo chí và truyền thông	1956030130	Nguyễn Thượng Hải	8.68	90	Giỏi	7,350,000 đ	
15	Báo chí và truyền thông	1956050014	Nguyễn Quỳnh Đông Nghi	8.65	94	Giỏi	7,350,000 đ	
16	Báo chí và truyền thông	1856030002	Phạm Xuân Thảo	8.64	88	Giỏi	7,350,000 đ	
17	Báo chí và truyền thông	1856030049	Trần Thị Mỹ Ngọc	8.62	86	Giỏi	7,350,000 đ	
18	Báo chí và truyền thông	1856030020	Vũ Ngọc Thảo Phương	8.59	93	Giỏi	7,350,000 đ	
19	Báo chí và truyền thông	1856030184	Nguyễn Hà Mai Uyên	8.59	88	Giỏi	7,350,000 đ	
20	Báo chí và truyền thông	1956050007	Lê Huỳnh Thục Hiền	8.59	88	Giỏi	7,350,000 đ	
21	Báo chí và truyền thông	1856030151	Cao Như Quỳnh	8.58	85	Giỏi	7,350,000 đ	
22	Báo chí và truyền thông	1956030027	Lê Thanh Vy	8.57	82	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
23	Báo chí và truyền thông	2056050029	Mai Chung Min	8.56	94	Giỏi	7,350,000 đ	
24	Báo chí và truyền thông	1956030138	Nguyễn Văn Phúc Kha	8.48	92	Giỏi	7,350,000 đ	
25	Công tác xã hội	1756150091	Trần Khả Tú	8.16	88	Giỏi	7,350,000 đ	
26	Công tác xã hội	1856150048	Nguyễn Thị Bích Huệ	8.12	88	Giỏi	7,350,000 đ	
27	Công tác xã hội	1956150151	Phạm Thị Tuyết Trinh	8.12	88	Giỏi	7,350,000 đ	
28	Công tác xã hội	1956150058	Nguyễn Thị Hồng Anh	8.10	88	Giỏi	7,350,000 đ	
29	Công tác xã hội	1857010169	Võ Thị Ngọc Hà	8.09	81	Giỏi	7,350,000 đ	
30	Công tác xã hội	1956150077	Diệp Thuyết Đan	8.07	87	Giỏi	7,350,000 đ	
31	Công tác xã hội	1856150070	Nguyễn Ánh Ngọc	8.00	83	Giỏi	7,350,000 đ	
32	Công tác xã hội	1956150094	Đinh Võ Ngọc Huyền	8.35	73	Khá	4,900,000 đ	
33	Công tác xã hội	1956150159	Hoàng Hải Yến	8.07	77	Khá	4,900,000 đ	
34	Công tác xã hội	1856150093	Phạm Thị Thúy	7.91	77	Khá	4,900,000 đ	
35	Công tác xã hội	1756150083	Nguyễn Thị Ngọc Trân	7.90	82	Khá	4,900,000 đ	
36	Công tác xã hội	1856150043	Nguyễn Viết Hoàng	7.88	92	Khá	4,900,000 đ	
37	Công tác xã hội	1856150083	Huỳnh Thị Băng Tâm	7.88	87	Khá	4,900,000 đ	
38	Công tác xã hội	1856150105	Đào Thị Kiều Trinh	7.85	71	Khá	4,900,000 đ	
39	Địa lý	1856080016	Hoàng Thị Phi Thảo	8.74	98	Giỏi	7,350,000 đ	
40	Địa lý	1956080071	Nguyễn Thị Kim Huyền	8.72	98	Giỏi	7,350,000 đ	
41	Địa lý	1856080092	Mai Thị Ngọc Tâm	8.71	98	Giỏi	7,350,000 đ	
42	Địa lý	1756080001	Hà Tuấn Cường	8.68	85	Giỏi	7,350,000 đ	
43	Địa lý	1856080014	Lai Duy Long	8.64	98	Giỏi	7,350,000 đ	
44	Địa lý	1856080099	Huỳnh Huệ Thơm	8.59	98	Giỏi	7,350,000 đ	
45	Địa lý	1856080023	Nguyễn Thanh Bình	8.57	88	Giỏi	7,350,000 đ	
46	Địa lý	1956080008	Bùi Đoàn Gia Hân	8.50	92	Giỏi	7,350,000 đ	
47	Địa lý	1956080059	Ngô Thị Diệu Đào	8.50	92	Giỏi	7,350,000 đ	
48	Địa lý	1956080145	Nguyễn Thị Xuân Ý	8.50	92	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
49	Địa lý	1956080076	H' Lin Đa Krông	8.46	98	Giỏi	7,350,000 đ	
50	Địa lý	1856080031	Nguyễn Mạnh Hải Dương	8.45	97	Giỏi	7,350,000 đ	
51	Địa lý	1856080030	Bùi Huỳnh Đức	8.43	81	Giỏi	7,350,000 đ	
52	Đô thị học	1756170026	Lê Nguyễn Ái Huyền	9.17	99	Xuất sắc	9,800,000 đ	
53	Đô thị học	1956170073	Ngô Quang Khánh Ngân	8.92	98	Giỏi	7,350,000 đ	
54	Đô thị học	1756170050	Hồ Thị Thúy Quỳnh	8.83	80	Giỏi	7,350,000 đ	
55	Đô thị học	1956170077	Nguyễn Thị Nhàn	8.78	93	Giỏi	7,350,000 đ	
56	Đô thị học	1756170018	Nguyễn Lê Bảo Hạnh	8.77	88	Giỏi	7,350,000 đ	
57	Đô thị học	1756170010	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	8.67	86	Giỏi	7,350,000 đ	
58	Đô thị học	1756170081	Nguyễn Hoàng Vinh	8.67	96	Giỏi	7,350,000 đ	
59	Đô thị học	1956170112	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	8.61	80	Giỏi	7,350,000 đ	
60	Đô thị học	1756170021	Nguyễn Thị Ánh Hồng	8.60	84	Giỏi	7,350,000 đ	
61	Đô thị học	1756170067	Phạm Thị Thúy Vy	8.57	88	Giỏi	7,350,000 đ	
62	Đô thị học	1756170060	Nguyễn Thị Tinh	8.53	82	Giỏi	7,350,000 đ	
63	Đô thị học	1756170089	Đặng Phạm Anh Thư	8.53	96	Giỏi	7,350,000 đ	
64	Đông phương học	1756110076	Nguyễn Văn Minh	9.60	96	Xuất sắc	9,800,000 đ	
65	Đông phương học	1756110095	Phan Thị Hồng Nhung	9.11	87	Giỏi	7,350,000 đ	
66	Đông phương học	1756110055	Dương Thu Hương	8.83	82	Giỏi	7,350,000 đ	
67	Đông phương học	1756110089	Trần Thị Yên Nhi	8.83	91	Giỏi	7,350,000 đ	
68	Đông phương học	1756110058	Nguyễn Thị Cẩm Hường	8.76	94	Giỏi	7,350,000 đ	
69	Đông phương học	1956110035	Bùi Hoàng Hưng	8.74	86	Giỏi	7,350,000 đ	
70	Đông phương học	1656110128	Lê Thị Nhã Phương	8.69	91	Giỏi	7,350,000 đ	
71	Đông phương học	1756110027	Lê Thị Thùy Dương	8.61	96	Giỏi	7,350,000 đ	
72	Đông phương học	1756110050	Nguyễn Thị Thanh Hồng	8.60	98	Giỏi	7,350,000 đ	
73	Đông phương học	1856110106	Trần Khoa Nguyên	8.59	80	Giỏi	7,350,000 đ	
74	Đông phương học	1756110102	Ngô Duy Quý	8.57	82	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
75	Đông phương học	1656110072	Trần Thị Phương Linh	8.56	91	Giỏi	7,350,000 đ	
76	Đông phương học	1756110042	Trương Thị Ngọc Hân	8.56	91	Giỏi	7,350,000 đ	
77	Đông phương học	1756110053	Nông Bích Hương	8.56	81	Giỏi	7,350,000 đ	
78	Đông phương học	1756110141	Phạm Thị Phương Trinh	8.56	86	Giỏi	7,350,000 đ	
79	Đông phương học	1956110140	Nguyễn Thị Vân Anh	8.50	87	Giỏi	7,350,000 đ	
80	Đông phương học	1756110103	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	8.47	91	Giỏi	7,350,000 đ	
81	Đông phương học	1856110138	Trần Ngọc Quế Trâm	8.47	93	Giỏi	7,350,000 đ	
82	Đông phương học	1656110186	Nguyễn Thị Tú Trinh	8.44	91	Giỏi	7,350,000 đ	
83	Đông phương học	1956110243	Thái Nhã Thơ	8.44	82	Giỏi	7,350,000 đ	
84	Đông phương học	1756110159	Nguyễn Thị Hải Yến	8.43	98	Giỏi	7,350,000 đ	
85	Đông phương học	1856110049	Lưu Thị Kim Anh	8.43	98	Giỏi	7,350,000 đ	
86	Đông phương học	1756110142	Nguyễn Phương Trinh	8.38	91	Giỏi	7,350,000 đ	
87	Đông phương học	1856110057	Phạm Thị Thanh Bình	8.38	84	Giỏi	7,350,000 đ	
88	Đông phương học	1756110158	Nguyễn Hoàng Như Ý	8.33	86	Giỏi	7,350,000 đ	
89	Đông phương học	1656110074	Vũ Thị Mỹ Linh	8.30	91	Giỏi	7,350,000 đ	
90	Đông phương học	1856110069	Đỗ Ngọc Hân	8.30	80	Giỏi	7,350,000 đ	
91	Đông phương học	1856110156	Trần Thị Minh Xuyên	8.29	91	Giỏi	7,350,000 đ	
92	Đông phương học	1856110003	Đỗ Thị Thúy An	8.29	86	Giỏi	7,350,000 đ	
93	Đông phương học	1856110103	Thái Thị Thảo Nguyên	8.29	82	Giỏi	7,350,000 đ	
94	Du lịch	1756180003	Ngô Ngọc Lạc	9.00	82	Giỏi	7,350,000 đ	
95	Du lịch	1756180043	Nguyễn Thị Tường Duy	8.90	88	Giỏi	7,350,000 đ	
96	Du lịch	1756180060	Nguyễn Quốc Hải Hưng	8.90	84	Giỏi	7,350,000 đ	
97	Du lịch	1756180128	Vũ Nhật Trường	8.81	88	Giỏi	7,350,000 đ	
98	Du lịch	1756180105	Võ Thị Diệp Sương	8.80	91	Giỏi	7,350,000 đ	
99	Du lịch	2056180182	Lê Thị Cẩm Nhung	8.74	91	Giỏi	7,350,000 đ	
100	Du lịch	2056180106	Nguyễn Thị Thúy Diễm	8.65	93	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
101	Du lịch	2056180135	Bùi Văn Hưng	8.59	91	Giỏi	7,350,000 đ	
102	Du lịch	2056180190	Phan Nguyễn Quang Tân	8.56	87	Giỏi	7,350,000 đ	
103	Du lịch	2056180202	Nguyễn Thanh Thùy	8.56	88	Giỏi	7,350,000 đ	
104	Du lịch	1856180099	Trịnh Thị Thu Huệ	8.55	88	Giỏi	7,350,000 đ	
105	Du lịch	1856180001	Võ Thị Hồng Đào	8.55	86	Giỏi	7,350,000 đ	
106	Du lịch	1856180105	Ngô Hoài Linh	8.53	94	Giỏi	7,350,000 đ	
107	Du lịch	2056180068	Trần Anh Thụy	8.53	93	Giỏi	7,350,000 đ	
108	Du lịch	2056180132	Đặng Thị Thu Hồng	8.53	90	Giỏi	7,350,000 đ	
109	Du lịch	1856180122	Nguyễn Văn Nhã	8.45	94	Giỏi	7,350,000 đ	
110	Du lịch	1856180167	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	8.40	91	Giỏi	7,350,000 đ	
111	Du lịch	1956180163	Trần Thị Kim Ngân	8.33	91	Giỏi	7,350,000 đ	
112	Du lịch	1956180039	Huỳnh Gia Hào	8.31	98	Giỏi	7,350,000 đ	
113	Du lịch	1956180141	Phạm Vĩ Lâm	8.31	93	Giỏi	7,350,000 đ	
114	Du lịch	1956180166	Nguyễn Tấn Nguyên	8.29	98	Giỏi	7,350,000 đ	
115	Du lịch	1956180207	Lê Thị Ngọc Uyên	8.26	93	Giỏi	7,350,000 đ	
116	Du lịch	1956180211	Trịnh Văn Việt	8.25	92	Giỏi	7,350,000 đ	
117	Du lịch	1956180025	Võ Thị Trang	8.21	88	Giỏi	7,350,000 đ	
118	Giáo dục	1756120088	Nguyễn Hoàng Anh Thư	9.06	99	Xuất sắc	9,800,000 đ	
119	Giáo dục	1856120007	Nguyễn Hồng Phúc	8.73	85	Giỏi	7,350,000 đ	
120	Giáo dục	1756120069	Nguyễn Thị Quỳnh Như	8.68	93	Giỏi	7,350,000 đ	
121	Giáo dục	1756120013	Đinh Huỳnh Đức	8.47	98	Giỏi	7,350,000 đ	
122	Giáo dục	1756120101	Tạ Công Trúc	8.44	88	Giỏi	7,350,000 đ	
123	Giáo dục	1756120008	Trần Văn Cường	8.41	98	Giỏi	7,350,000 đ	
124	Giáo dục	1856120045	Trương Minh Khương	8.39	83	Giỏi	7,350,000 đ	
125	Giáo dục	1756120117	Nguyễn Phương Nhiên	8.29	90	Giỏi	7,350,000 đ	
126	Giáo dục	1856120010	Trương Thị Hoàng Anh	8.29	91	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
127	Giáo dục	1956120129	Nguyễn Thị Yến Nhi	8.27	95	Giỏi	7,350,000 đ	
128	Giáo dục	2056120127	Đậu Huy Minh	8.25	98	Giỏi	7,350,000 đ	
129	Giáo dục	1856120002	Nguyễn Thanh Kim Phuong	8.21	87	Giỏi	7,350,000 đ	
130	Giáo dục	1956120123	Nguyễn Huỳnh Thảo Nguyên	8.21	80	Giỏi	7,350,000 đ	
131	Giáo dục	1756120067	Ngô Nguyễn Xuân Nhi	8.18	83	Giỏi	7,350,000 đ	
132	Giáo dục	1856120043	Nguyễn Trung Khải	8.17	91	Giỏi	7,350,000 đ	
133	Giáo dục	1756120046	Hồ Thị Mỹ Lệ	8.17	91	Giỏi	7,350,000 đ	
134	Hàn Quốc học	1856200125	Nguyễn Thị Huyền Trân	9.25	90	Xuất sắc	9,800,000 đ	
135	Hàn Quốc học	1756200078	Nguyễn Thị Yến Nhi	9.19	92	Xuất sắc	9,800,000 đ	
136	Hàn Quốc học	1856200124	Trần Huyền Trân	9.00	96	Xuất sắc	9,800,000 đ	
137	Hàn Quốc học	1956200155	Phan Thị Thu Đào	9.00	97	Xuất sắc	9,800,000 đ	
138	Hàn Quốc học	1956200253	Nguyễn Kiều Trinh	9.00	90	Xuất sắc	9,800,000 đ	
139	Hàn Quốc học	1856200086	Đặng Thế Nguyễn	9.31	86	Giỏi	7,350,000 đ	
140	Hàn Quốc học	1756200003	Phùng Thị Lợi	9.25	83	Giỏi	7,350,000 đ	
141	Hàn Quốc học	1856200064	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	9.25	81	Giỏi	7,350,000 đ	
142	Hàn Quốc học	1756200070	Nguyễn Thị Kim Ngân	9.13	89	Giỏi	7,350,000 đ	
143	Hàn Quốc học	1956200014	Chu Huệ Linh	9.11	89	Giỏi	7,350,000 đ	
144	Hàn Quốc học	1756200016	Phạm Hà Anh	9.06	85	Giỏi	7,350,000 đ	
145	Hàn Quốc học	1756200044	Hồ Thị Thu Hằng	9.06	87	Giỏi	7,350,000 đ	
146	Hàn Quốc học	1756200054	Võ Thị Bích Huệ	9.06	82	Giỏi	7,350,000 đ	
147	Hàn Quốc học	1756200006	Bành Kim Phuong Quỳnh	9.00	80	Giỏi	7,350,000 đ	
148	Hàn Quốc học	1756200106	Ngũ Huỳnh Minh Thư	9.00	82	Giỏi	7,350,000 đ	
149	Hàn Quốc học	1856200026	Trần Gia Tuệ Minh	8.98	94	Giỏi	7,350,000 đ	
150	Hàn Quốc học	1756200103	Hoàng Diệu Thảo	8.97	84	Giỏi	7,350,000 đ	
151	Hàn Quốc học	1756200008	Mai Lan Thanh	8.94	83	Giỏi	7,350,000 đ	
152	Hàn Quốc học	1756200036	Huỳnh Ngọc Dung	8.94	82	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
153	Hàn Quốc học	1856200031	Lê Trịnh Hoài Bảo	8.94	89	Giỏi	7,350,000 đ	
154	Hàn Quốc học	1856200054	Lục Thị Giang	8.91	88	Giỏi	7,350,000 đ	
155	Hàn Quốc học	1756200010	Phạm Trần Nhật Vy	8.88	83	Giỏi	7,350,000 đ	
156	Hàn Quốc học	1856200087	Trần Thị Nguyệt	8.83	97	Giỏi	7,350,000 đ	
157	Hàn Quốc học	1956200095	Nguyễn Như Quỳnh	8.79	83	Giỏi	7,350,000 đ	
158	Hàn Quốc học	1756200097	Lê Văn Soán	8.78	83	Giỏi	7,350,000 đ	
159	Hàn Quốc học	1856200003	Vũ Thị Tuyết Hồng	8.78	91	Giỏi	7,350,000 đ	
160	Hàn Quốc học	1856200024	Lưu Ngọc Thủy Tiên	8.78	80	Giỏi	7,350,000 đ	
161	Hàn Quốc học	1856200015	Lê Thị Thu Sương	8.75	94	Giỏi	7,350,000 đ	
162	Lịch sử	1756040018	Võ Phạm Khánh Đăng	8.90	97	Giỏi	7,350,000 đ	
163	Lịch sử	1756040059	Trần Đức Lộc	8.82	92	Giỏi	7,350,000 đ	
164	Lịch sử	1756040084	Lê Văn Phúc	8.75	98	Giỏi	7,350,000 đ	
165	Lịch sử	1756040094	Đặng Lâm Ngọc Thanh	8.65	80	Giỏi	7,350,000 đ	
166	Lịch sử	1756040115	Lê Thành Trung	8.56	98	Giỏi	7,350,000 đ	
167	Lịch sử	1756040001	Nguyễn Trần Bảo Khanh	8.46	98	Giỏi	7,350,000 đ	
168	Lịch sử	1756040031	Nguyễn Bình Hà Giang	8.45	98	Giỏi	7,350,000 đ	
169	Lịch sử	1756040066	Nguyễn Thị Khánh Ly	8.40	98	Giỏi	7,350,000 đ	
170	Lịch sử	1756040064	Lê Thị Lụa	8.39	89	Giỏi	7,350,000 đ	
171	Lịch sử	1856040055	Lê Nguyễn Hoàng Mai	8.37	96	Giỏi	7,350,000 đ	
172	Lịch sử	1756040027	Trần Nguyễn Bảo Duy	8.35	98	Giỏi	7,350,000 đ	
173	Lịch sử	1856040091	Lê Kim Thảo	8.35	81	Giỏi	7,350,000 đ	
174	Lịch sử	1756040089	Nguyễn Ngọc Minh Sang	8.27	91	Giỏi	7,350,000 đ	
175	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1756130070	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	8.79	80	Giỏi	7,350,000 đ	
176	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130003	Nguyễn Thị Hồng Phúc	8.68	89	Giỏi	7,350,000 đ	
177	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130029	Lê Thị Bích Hoa	8.63	91	Giỏi	7,350,000 đ	
178	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130073	Trần Thanh Tâm	8.60	85	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
179	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130041	Đinh Thị Hà My	8.59	80	Giỏi	7,350,000 đ	
180	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130067	Nguyễn Thị Ái Ni	8.56	80	Giỏi	7,350,000 đ	
181	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130004	Trần Thảo Hà Châu	8.53	82	Giỏi	7,350,000 đ	
182	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130071	Phan Như Quỳnh	8.53	96	Giỏi	7,350,000 đ	
183	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1756130012	Cầm Bá Đạt	8.50	94	Giỏi	7,350,000 đ	
184	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1756130014	Vỏ Xuân Độ	8.50	82	Giỏi	7,350,000 đ	
185	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130024	Phạm Thị Hương Giang	8.48	91	Giỏi	7,350,000 đ	
186	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130012	Ngô Lê Văn Anh	8.47	84	Giỏi	7,350,000 đ	
187	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130057	Bùi Thị Cẩm Nguyên	8.43	80	Giỏi	7,350,000 đ	
188	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	2056230067	Hồ Thị Thúy Nga	8.43	92	Giỏi	7,350,000 đ	
189	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130016	Trương Thị Mỹ Châu	8.40	83	Giỏi	7,350,000 đ	
190	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130018	Nguyễn Trúc Đào	8.40	86	Giỏi	7,350,000 đ	
191	Lưu trữ học - Quản trị văn phòng	1856130084	Thượng Văn Thuyên	8.40	82	Giỏi	7,350,000 đ	
192	Ngôn ngữ học	1856020024	Tô Khánh Duy	8.33	88	Giỏi	7,350,000 đ	
193	Ngôn ngữ học	1756020081	Nguyễn Thị Kim Tuyền	8.15	83	Giỏi	7,350,000 đ	
194	Ngôn ngữ học	1856020008	Đào Tuyết Như	8.15	93	Giỏi	7,350,000 đ	
195	Ngôn ngữ học	1856020029	Trần Lê Phúc Hà	8.13	88	Giỏi	7,350,000 đ	
196	Ngôn ngữ học	1856020025	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	8.05	88	Giỏi	7,350,000 đ	
197	Ngôn ngữ học	1856020022	Nguyễn Phan Thục Đoan	8.00	88	Giỏi	7,350,000 đ	
198	Ngôn ngữ học	1856020045	Nguyễn Anh Khoa	8.00	88	Giỏi	7,350,000 đ	
199	Ngôn ngữ học	1856020072	Nguyễn Thị Thu Sương	8.00	93	Giỏi	7,350,000 đ	
200	Ngôn ngữ học	1956020066	Ngô Hà Ngọc Bích	8.14	71	Khá	4,900,000 đ	
201	Ngôn ngữ học	1956020025	Phạm Minh Kha	8.00	73	Khá	4,900,000 đ	
202	Ngôn ngữ học	1756020054	Nguyễn Hoài Nhơn	7.95	72	Khá	4,900,000 đ	
203	Ngôn ngữ học	1756020016	Dương Thành Duy	7.93	87	Khá	4,900,000 đ	
204	Ngôn ngữ học	1756020087	Đặng Văn Yên Xuân	7.91	70	Khá	4,900,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
205	Ngôn ngữ học	1756020045	Lê Thị Huệ Mẫn	7.89	77	Khá	4,900,000 đ	
206	Ngôn ngữ học	1956020100	Đinh Thị Mỹ Nữ	7.86	87	Khá	4,900,000 đ	
207	Ngữ văn Anh	1757010283	Trương Vũ Nguyên Uyên	9.36	95	Xuất sắc	9,800,000 đ	
208	Ngữ văn Anh	1757010001	Nguyễn Thị Ngọc Ân	9.14	90	Xuất sắc	9,800,000 đ	
209	Ngữ văn Anh	1757010091	Đoàn Anh Hào	9.11	84	Giỏi	7,350,000 đ	
210	Ngữ văn Anh	1757010118	Bùi Thị Mỹ Huyền	9.04	82	Giỏi	7,350,000 đ	
211	Ngữ văn Anh	1757010298	Phan Võ Nhật Vy	8.97	90	Giỏi	7,350,000 đ	
212	Ngữ văn Anh	1857010305	Nguyễn Long Thanh	8.97	92	Giỏi	7,350,000 đ	
213	Ngữ văn Anh	1757010238	Đỗ Đức Thường	8.96	90	Giỏi	7,350,000 đ	
214	Ngữ văn Anh	1857010057	Phùng Tuyết Nhi	8.95	90	Giỏi	7,350,000 đ	
215	Ngữ văn Anh	1857010309	Huỳnh Trần Phúc Thảo	8.95	85	Giỏi	7,350,000 đ	
216	Ngữ văn Anh	1757010004	Bùi Thị Hoàng Hạ	8.93	93	Giỏi	7,350,000 đ	
217	Ngữ văn Anh	1757010127	Tổng Thị Thúy Huỳnh	8.93	93	Giỏi	7,350,000 đ	
218	Ngữ văn Anh	1757010160	Hoàng Thị Xuân Nghi	8.84	89	Giỏi	7,350,000 đ	
219	Ngữ văn Anh	1757010251	Trương Mỹ Tiên	8.79	85	Giỏi	7,350,000 đ	
220	Ngữ văn Anh	2057010272	Nguyễn Phương Thảo	8.78	98	Giỏi	7,350,000 đ	
221	Ngữ văn Anh	1757010245	Nguyễn Thị Anh Thy	8.74	90	Giỏi	7,350,000 đ	
222	Ngữ văn Anh	1757010046	Cao Quế Anh	8.71	93	Giỏi	7,350,000 đ	
223	Ngữ văn Anh	1757010082	Đoàn Khả Hân	8.71	93	Giỏi	7,350,000 đ	
224	Ngữ văn Anh	1857010018	Trịnh Hà Phương	8.69	88	Giỏi	7,350,000 đ	
225	Ngữ văn Anh	2057010275	Hoàng Đức Thắng	8.69	86	Giỏi	7,350,000 đ	
226	Ngữ văn Anh	1857010352	Cao Ngọc Hàn Uyên	8.68	83	Giỏi	7,350,000 đ	
227	Ngữ văn Anh	1757010193	Nguyễn Thị Nam Phương	8.64	88	Giỏi	7,350,000 đ	
228	Ngữ văn Anh	1857010128	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	8.64	83	Giỏi	7,350,000 đ	
229	Ngữ văn Anh	1957010058	Đoàn Võ Nhật Vi	8.62	96	Giỏi	7,350,000 đ	
230	Ngữ văn Anh	1757010144	Ứng Thị Ngọc Linh	8.61	91	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
231	Ngữ văn Anh	1757010214	Lê Văn Thái	8.61	83	Giỏi	7,350,000 đ	
232	Ngữ văn Anh	1757010261	Lê Thị Hoài Trang	8.61	92	Giỏi	7,350,000 đ	
233	Ngữ văn Anh	1757010017	Đoàn Hồng Minh Tú	8.59	93	Giỏi	7,350,000 đ	
234	Ngữ văn Anh	1757010151	Nguyễn Thị Hà My	8.59	87	Giỏi	7,350,000 đ	
235	Ngữ văn Anh	1857010161	Võ Thị Mỹ Duyên	8.59	83	Giỏi	7,350,000 đ	
236	Ngữ văn Anh	1857010208	Huỳnh Lê Anh Khoa	8.58	94	Giỏi	7,350,000 đ	
237	Ngữ văn Anh	1757010169	Phạm Thanh Nhân	8.57	82	Giỏi	7,350,000 đ	
238	Ngữ văn Anh	1957010267	Khương Đình Khoa	8.57	98	Giỏi	7,350,000 đ	
239	Ngữ văn Anh	1757010111	Nguyễn Thị Lan Hương	8.56	80	Giỏi	7,350,000 đ	
240	Ngữ văn Anh	1757010162	Hoàng Thị Minh Nghi	8.56	91	Giỏi	7,350,000 đ	
241	Ngữ văn Anh	1757010258	Nguyễn Thị Bảo Trâm	8.56	86	Giỏi	7,350,000 đ	
242	Ngữ văn Anh	1957010013	Nguyễn Thị Nguyệt Huynh	8.56	90	Giỏi	7,350,000 đ	
243	Ngữ văn Anh	1757010072	Nguyễn Thùy Dương	8.54	93	Giỏi	7,350,000 đ	
244	Ngữ văn Anh	1757010116	Lư Quốc Huy	8.54	82	Giỏi	7,350,000 đ	
245	Ngữ văn Anh	1857010116	Nguyễn Phạm Phương Anh	8.53	88	Giỏi	7,350,000 đ	
246	Ngữ văn Đức	1857050004	Lưu Bảo Châu	8.96	83	Giỏi	7,350,000 đ	
247	Ngữ văn Đức	1857050010	Nguyễn Thảo My	7.89	83	Khá	4,900,000 đ	
248	Ngữ văn Đức	1857050071	Nguyễn Thị Bảo Quyên	7.84	83	Khá	4,900,000 đ	
249	Ngữ văn Đức	1757050050	Bùi Hoàng Phương Oanh	7.82	92	Khá	4,900,000 đ	
250	Ngữ văn Đức	1957050118	Phạm Thương Thương	7.79	82	Khá	4,900,000 đ	
251	Ngữ văn Đức	1857050093	Võ Phước Uyên	7.78	82	Khá	4,900,000 đ	
252	Ngữ văn Đức	1857050075	Phạm Phương Thảo	7.72	78	Khá	4,900,000 đ	
253	Ngữ văn Đức	1957050070	Trần Thị Hoài	7.71	92	Khá	4,900,000 đ	
254	Ngữ văn Đức	1757050056	Hứa Hoài Ngọc Sa	7.68	85	Khá	4,900,000 đ	
255	Ngữ văn Đức	1857050041	Vũ Thị Mỹ Hạnh	7.68	77	Khá	4,900,000 đ	
256	Ngữ văn Đức	1857050036	Châu Trần Khánh Hà	7.66	80	Khá	4,900,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
257	Ngữ văn Đức	1857050052	Lưu Ngọc Hồng Lam	7.54	87	Khá	4,900,000 đ	
258	Ngữ văn Đức	1857050074	Lê Kim Thanh	7.54	74	Khá	4,900,000 đ	
259	Ngữ văn Đức	1757050014	Nguyễn Thị Ngọc Dung	7.50	87	Khá	4,900,000 đ	
260	Ngữ văn Đức	1857050022	Nguyễn Đàm Nguyệt Anh	7.50	82	Khá	4,900,000 đ	
261	Ngữ văn Đức	1757050016	Cao Thanh Duyên	7.47	74	Khá	4,900,000 đ	
262	Ngữ văn Ý	1957080036	Vũ Trường Chinh	9.03	83	Giỏi	7,350,000 đ	
263	Ngữ văn Ý	2057080040	Từ Thị Khánh Linh	8.88	80	Giỏi	7,350,000 đ	
264	Ngữ văn Ý	2057080044	Nguyễn Thị Tuyết Mai	8.59	87	Giỏi	7,350,000 đ	
265	Ngữ văn Ý	1957080010	Phan Thanh Hà	8.44	94	Giỏi	7,350,000 đ	
266	Ngữ văn Ý	2057080037	Nguyễn Thị Trúc Lam	8.36	83	Giỏi	7,350,000 đ	
267	Ngữ văn Ý	2057080050	Nguyễn Thị Kim Nhi	8.32	80	Giỏi	7,350,000 đ	
268	Ngữ văn Ý	1857080028	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	8.27	81	Giỏi	7,350,000 đ	
269	Ngữ văn Nga	2057020088	Nguyễn Thị Tiểu Vi	8.69	91	Giỏi	7,350,000 đ	
270	Ngữ văn Nga	2057020075	Cao Minh Tuấn	8.65	91	Giỏi	7,350,000 đ	
271	Ngữ văn Nga	2057020036	Lý Xuân Hồng	8.58	96	Giỏi	7,350,000 đ	
272	Ngữ văn Nga	2057020001	Phan Thị Ngọc Hân	8.54	80	Giỏi	7,350,000 đ	
273	Ngữ văn Nga	2057020043	Nguyễn Phương Linh	8.38	85	Giỏi	7,350,000 đ	
274	Ngữ văn Nga	1757020052	Tô Thị Kim Thắm	8.36	81	Giỏi	7,350,000 đ	
275	Ngữ văn Nga	1957020016	Nguyễn Thị Xuân Liễu	8.14	86	Giỏi	7,350,000 đ	
276	Ngữ văn Nga	1757020071	Lê Võ Thanh Tuyền	8.13	84	Giỏi	7,350,000 đ	
277	Ngữ văn Nga	1757020043	Đinh Thị Kim Nhung	8.13	80	Giỏi	7,350,000 đ	
278	Ngữ văn Nga	1957020063	Võ Thị Hoài Kiều	8.00	81	Giỏi	7,350,000 đ	
279	Ngữ văn Pháp	1757030029	Nguyễn Gia Huy	9.00	93	Xuất sắc	9,800,000 đ	
280	Ngữ văn Pháp	1757030007	Lê Thụy Trang Anh	8.81	89	Giỏi	7,350,000 đ	
281	Ngữ văn Pháp	1857030070	Vương Trọng Phú	8.68	82	Giỏi	7,350,000 đ	
282	Ngữ văn Pháp	1757030050	Trần Minh Nhật	8.59	84	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
283	Ngữ văn Pháp	1657030064	Nguyễn Hoài Như Ngọc	8.58	91	Giỏi	7,350,000 đ	
284	Ngữ văn Pháp	1757030019	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	8.56	83	Giỏi	7,350,000 đ	
285	Ngữ văn Pháp	1757030030	Lê Mỹ Huỳnh	8.56	91	Giỏi	7,350,000 đ	
286	Ngữ văn Pháp	1757030070	Trần Thanh Thảo	8.53	87	Giỏi	7,350,000 đ	
287	Ngữ văn Pháp	1757030002	Nguyễn Trần Thảo An	8.50	87	Giỏi	7,350,000 đ	
288	Ngữ văn Pháp	1857030010	Lê Thị Khánh Vân	8.50	83	Giỏi	7,350,000 đ	
289	Ngữ văn Pháp	1757030034	Trương Hoàng Lan	8.47	95	Giỏi	7,350,000 đ	
290	Ngữ văn Pháp	1957030008	Phan Thị Kim Ngân	8.44	80	Giỏi	7,350,000 đ	
291	Ngữ văn Pháp	1957030034	Đỗ Phạm Thế Long	8.44	93	Giỏi	7,350,000 đ	
292	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070089	Lê Huyền Trân	8.82	93	Giỏi	7,350,000 đ	
293	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070045	Nguyễn Đức Trọng	8.55	92	Giỏi	7,350,000 đ	
294	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070053	Đoàn Hải Yến	8.47	94	Giỏi	7,350,000 đ	
295	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070029	Lê Trần Bảo Quyên	8.47	88	Giỏi	7,350,000 đ	
296	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070010	Chu Mỹ Hào	8.44	91	Giỏi	7,350,000 đ	
297	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070014	Nguyễn Thị Hương	8.39	88	Giỏi	7,350,000 đ	
298	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070061	Lê Thị Hồng Lệ	8.39	88	Giỏi	7,350,000 đ	
299	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070029	Trương Huyền Phi	8.19	87	Giỏi	7,350,000 đ	
300	Ngữ văn Trung Quốc	1857040031	Trương Lợi Trang	9.33	99	Xuất sắc	9,800,000 đ	
301	Ngữ văn Trung Quốc	1857040151	Trần Quang Vũ	9.25	99	Xuất sắc	9,800,000 đ	
302	Ngữ văn Trung Quốc	1857040093	Chu Nguyễn Huyền My	9.10	99	Xuất sắc	9,800,000 đ	
303	Ngữ văn Trung Quốc	2057040212	Trần Thị Thu Thảo	8.94	97	Giỏi	7,350,000 đ	
304	Ngữ văn Trung Quốc	1857010029	Nguyễn Tấn Long	8.91	91	Giỏi	7,350,000 đ	
305	Ngữ văn Trung Quốc	2057040190	Phạm Huỳnh Thiên Phúc	8.90	98	Giỏi	7,350,000 đ	
306	Ngữ văn Trung Quốc	2057040121	Chí Vòng Dĩnh	8.83	92	Giỏi	7,350,000 đ	
307	Ngữ văn Trung Quốc	2057040207	Nguyễn Lê Minh Thành	8.83	86	Giỏi	7,350,000 đ	
308	Ngữ văn Trung Quốc	2057040158	Chúc Danh Lương	8.81	83	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
309	Ngữ văn Trung Quốc	1957040309	Lưu Thị Tường Vi	8.79	83	Giỏi	7,350,000 đ	
310	Ngữ văn Trung Quốc	1857040026	Nguyễn Thị Thúy Diễm	8.77	98	Giỏi	7,350,000 đ	
311	Ngữ văn Trung Quốc	2057040139	Lê Thị Hồng	8.75	84	Giỏi	7,350,000 đ	
312	Ngữ văn Trung Quốc	1857040122	Nguyễn Hữu Thọ	8.71	98	Giỏi	7,350,000 đ	
313	Ngữ văn Trung Quốc	2057040048	Sen Liên Hân	8.69	98	Giỏi	7,350,000 đ	
314	Ngữ văn Trung Quốc	2057040070	Đỗ Duy Nghiệp	8.69	86	Giỏi	7,350,000 đ	
315	Ngữ văn Trung Quốc	1957040012	Nguyễn Huyền Giao	8.68	98	Giỏi	7,350,000 đ	
316	Ngữ văn Trung Quốc	1857040078	Đỗ Thị Thu Hường	8.67	94	Giỏi	7,350,000 đ	
317	Ngữ văn Trung Quốc	2057040234	Trần Thị Tuyết Trinh	8.66	81	Giỏi	7,350,000 đ	
318	Ngữ văn Trung Quốc	1957040175	Đặng Mỹ Duyên	8.63	95	Giỏi	7,350,000 đ	
319	Ngữ văn Trung Quốc	1857040087	Trần Minh Lộc	8.60	98	Giỏi	7,350,000 đ	
320	Ngữ văn Trung Quốc	2057040220	Phạm Hoài Thương	8.59	89	Giỏi	7,350,000 đ	
321	Ngữ văn Trung Quốc	2057040164	Nguyễn Ngọc Trà My	8.56	85	Giỏi	7,350,000 đ	
322	Ngữ văn Trung Quốc	2057040245	Sú Quang Xuân	8.56	85	Giỏi	7,350,000 đ	
323	Ngữ văn Trung Quốc	1857040052	Huỳnh Ngọc Anh	8.54	85	Giỏi	7,350,000 đ	
324	Ngữ văn Trung Quốc	1757040065	Phạm Thị Miên	8.53	83	Giỏi	7,350,000 đ	
325	Ngữ văn Trung Quốc	2057040239	Chung Thiếu Vân	8.50	82	Giỏi	7,350,000 đ	
326	Nhân học	1756060050	Lê Ngọc Kim Tiền	9.65	99	Xuất sắc	9,800,000 đ	
327	Nhân học	1856060044	Trương Quý	9.25	96	Xuất sắc	9,800,000 đ	
328	Nhân học	1756060034	Trần Thị Hồng Nhung	8.84	88	Giỏi	7,350,000 đ	
329	Nhân học	1756060045	Võ Thị Lệ Thu	8.75	96	Giỏi	7,350,000 đ	
330	Nhân học	1856060020	Nguyễn Đặng Ngọc Hiếu	8.73	83	Giỏi	7,350,000 đ	
331	Nhân học	1756060007	Nguyễn Thị Thu Cúc	8.41	96	Giỏi	7,350,000 đ	
332	Nhân học	1856060008	Nguyễn Ngọc Anh Chi	8.40	83	Giỏi	7,350,000 đ	
333	Nhân học	1856060031	Nguyễn Khánh Lê	8.40	93	Giỏi	7,350,000 đ	
334	Nhật Bản học	2056190071	Lê Nguyễn Quỳnh Giao	9.47	91	Xuất sắc	9,800,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
335	Nhật Bản học	2056190007	Lê Thị Mỹ Linh	9.25	81	Giỏi	7,350,000 đ	
336	Nhật Bản học	2056190063	Trần Chí Bảo	9.06	89	Giỏi	7,350,000 đ	
337	Nhật Bản học	2056190013	Trần Thúy Oanh	8.94	81	Giỏi	7,350,000 đ	
338	Nhật Bản học	1956190161	Lê Thị Triệu	8.93	92	Giỏi	7,350,000 đ	
339	Nhật Bản học	2056190124	Nguyễn Thị Phương Thảo	8.88	88	Giỏi	7,350,000 đ	
340	Nhật Bản học	2056190062	Trần Ngọc Trâm Anh	8.84	86	Giỏi	7,350,000 đ	
341	Nhật Bản học	2056190080	Lê Thị Thanh Hiền	8.75	88	Giỏi	7,350,000 đ	
342	Nhật Bản học	1856190147	Trần Quốc Việt	8.74	93	Giỏi	7,350,000 đ	
343	Nhật Bản học	1956190166	Lê Ngọc Khánh Vân	8.74	88	Giỏi	7,350,000 đ	
344	Nhật Bản học	1756190001	Nguyễn Tấn Đạt	8.70	93	Giỏi	7,350,000 đ	
345	Nhật Bản học	1756190034	Huỳnh Thị Ngọc Châu	8.67	88	Giỏi	7,350,000 đ	
346	Nhật Bản học	2056190022	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	8.66	83	Giỏi	7,350,000 đ	
347	Nhật Bản học	1956190051	Lê Thị Tuyết Nhung	8.64	98	Giỏi	7,350,000 đ	
348	Nhật Bản học	2056190117	Bùi Thị Cẩm Tú	8.63	88	Giỏi	7,350,000 đ	
349	Nhật Bản học	1856190030	Nguyễn Võ Hoàng Long	8.62	80	Giỏi	7,350,000 đ	
350	Nhật Bản học	1956190018	Bùi Lệ Quyên	8.62	91	Giỏi	7,350,000 đ	
351	Nhật Bản học	1956190168	Nguyễn Thế Vũ	8.61	98	Giỏi	7,350,000 đ	
352	Nhật Bản học	2056190118	Võ Duy Tuấn	8.59	89	Giỏi	7,350,000 đ	
353	Nhật Bản học	1956190124	Trần Thị Thanh Nhân	8.57	88	Giỏi	7,350,000 đ	
354	Quan hệ Quốc tế	1857060099	Lê Hậu	8.73	85	Giỏi	7,350,000 đ	
355	Quan hệ Quốc tế	1857060166	Võ Hoàng Phi	8.71	89	Giỏi	7,350,000 đ	
356	Quan hệ Quốc tế	1757060165	Nguyễn Huỳnh Nhân Tín	8.67	85	Giỏi	7,350,000 đ	
357	Quan hệ Quốc tế	1757060148	Hoàng Thị Xuân Thịnh	8.64	85	Giỏi	7,350,000 đ	
358	Quan hệ Quốc tế	1657060231	Phạm Nguyễn Đức Anh	8.62	94	Giỏi	7,350,000 đ	
359	Quan hệ Quốc tế	1957060047	Nguyễn Võ Thành Đạt	8.58	96	Giỏi	7,350,000 đ	
360	Quan hệ Quốc tế	1957060073	Nguyễn Ngọc Yến Oanh	8.56	82	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
361	Quan hệ Quốc tế	1957060074	Đặng Huỳnh Thiên Phú	8.50	93	Giỏi	7,350,000 đ	
362	Quan hệ Quốc tế	1757060136	Võ Thành Tài	8.47	96	Giỏi	7,350,000 đ	
363	Quan hệ Quốc tế	1957060004	Huỳnh Huyền Diệu	8.47	87	Giỏi	7,350,000 đ	
364	Quan hệ Quốc tế	1957060045	Lưu Thùy Dương	8.47	80	Giỏi	7,350,000 đ	
365	Quan hệ Quốc tế	1957060124	Trương Tuấn Kiệt	8.47	84	Giỏi	7,350,000 đ	
366	Quan hệ Quốc tế	1957060158	Tô Nguyễn Minh Nhựt	8.44	96	Giỏi	7,350,000 đ	
367	Quan hệ Quốc tế	1857060098	Trương Nhật Hào	8.38	94	Giỏi	7,350,000 đ	
368	Quan hệ Quốc tế	1757060158	Nguyễn Đan Thùy	8.33	94	Giỏi	7,350,000 đ	
369	Quan hệ Quốc tế	1757060162	Nguyễn Thị Thùy Tiên	8.33	81	Giỏi	7,350,000 đ	
370	Quan hệ Quốc tế	1857060063	Phạm Nguyễn Nhã Khánh	8.31	93	Giỏi	7,350,000 đ	
371	Quan hệ Quốc tế	1857060092	Phan Thành Duy	8.31	82	Giỏi	7,350,000 đ	
372	Quan hệ Quốc tế	1957060123	Ngô Tiểu Hy	8.26	96	Giỏi	7,350,000 đ	
373	Quan hệ Quốc tế	1857060046	Nguyễn Ngọc Thiên Phú	8.25	86	Giỏi	7,350,000 đ	
374	Quan hệ Quốc tế	1957060142	Phan Thu Ngân	8.24	89	Giỏi	7,350,000 đ	
375	Quan hệ Quốc tế	1857060178	Phạm Hồng Sơn	8.23	81	Giỏi	7,350,000 đ	
376	Tâm lý học	1756160038	Trần Thị Thu Hằng	9.38	91	Xuất sắc	9,800,000 đ	
377	Tâm lý học	1756160087	Huỳnh Diệu Tố Như	9.36	91	Xuất sắc	9,800,000 đ	
378	Tâm lý học	1756160133	Trần Thị Như Ý	9.27	91	Xuất sắc	9,800,000 đ	
379	Tâm lý học	1956160117	Đinh Thị Huệ Anh	9.14	96	Xuất sắc	9,800,000 đ	
380	Tâm lý học	1956160203	Nguyễn Huỳnh Trang Thi	8.92	95	Giỏi	7,350,000 đ	
381	Tâm lý học	1856160002	Nguyễn Ngọc Thu Trang	8.71	87	Giỏi	7,350,000 đ	
382	Tâm lý học	2056160198	Nguyễn Trúc Mỹ Uyên	8.68	83	Giỏi	7,350,000 đ	
383	Tâm lý học	1856160049	Nguyễn Mỹ Duyên	8.64	90	Giỏi	7,350,000 đ	
384	Tâm lý học	1856160023	Nguyễn Minh Hồng Nguyên	8.60	87	Giỏi	7,350,000 đ	
385	Tâm lý học	1956160009	Nguyễn Thị Kim Ngân	8.58	93	Giỏi	7,350,000 đ	
386	Tâm lý học	1856160106	Nguyễn Văn Thuật	8.55	83	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
387	Tâm lý học	1956160016	Đinh Hồng Nhi	8.53	92	Giỏi	7,350,000 đ	
388	Tâm lý học	1856160015	Nguyễn Phương Nghi	8.50	81	Giỏi	7,350,000 đ	
389	Tâm lý học	1856160123	Lâm Gia Vĩ	8.48	87	Giỏi	7,350,000 đ	
390	Tâm lý học	1956160023	Triệu Minh Tài	8.47	95	Giỏi	7,350,000 đ	
391	Tâm lý học	1956160223	Trần Hồng Sơn Vân	8.47	95	Giỏi	7,350,000 đ	
392	Tâm lý học	2056160187	Nguyễn Phương Trà	8.46	88	Giỏi	7,350,000 đ	
393	Tâm lý học	2056160010	Võ Mỹ Khải Hoàn	8.43	88	Giỏi	7,350,000 đ	
394	Tâm lý học	1956160026	Đinh Võ Phương Thanh	8.42	90	Giỏi	7,350,000 đ	
395	Tâm lý học	1956160140	Nguyễn Thị Kiều Giang	8.42	88	Giỏi	7,350,000 đ	
396	Thư viện - Thông tin học	1856100080	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	9.05	94	Xuất sắc	9,800,000 đ	
397	Thư viện - Thông tin học	1756100062	Nguyễn Thị Tố Oanh	9.14	87	Giỏi	7,350,000 đ	
398	Thư viện - Thông tin học	1756100001	Võ Gia An	9.05	89	Giỏi	7,350,000 đ	
399	Thư viện - Thông tin học	1756100089	Phạm Thị Bảo Trinh	9.05	84	Giỏi	7,350,000 đ	
400	Thư viện - Thông tin học	1756100039	Phan Thùy Linh	9.00	86	Giỏi	7,350,000 đ	
401	Thư viện - Thông tin học	1856100079	Nguyễn Tú Anh Thy	8.90	89	Giỏi	7,350,000 đ	
402	Thư viện - Thông tin học	1756100017	Nguyễn Nhật Duy	8.83	88	Giỏi	7,350,000 đ	
403	Thư viện - Thông tin học	1756100040	Trần Thị Linh	8.83	81	Giỏi	7,350,000 đ	
404	Thư viện - Thông tin học	1756100034	Nguyễn Quốc Huy	8.82	88	Giỏi	7,350,000 đ	
405	Thư viện - Thông tin học	1956210110	Đỗ Thị Như Trang	8.81	92	Giỏi	7,350,000 đ	
406	Thư viện - Thông tin học	1756100081	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	8.80	83	Giỏi	7,350,000 đ	
407	Thư viện - Thông tin học	1856100004	Trần Thị Tú Anh	8.75	83	Giỏi	7,350,000 đ	
408	Thư viện - Thông tin học	1656100123	Huỳnh Thị Cẩm Thi	8.70	83	Giỏi	7,350,000 đ	
409	Thư viện - Thông tin học	1756100024	Nguyễn Tuấn Ngọc Hải	8.70	86	Giỏi	7,350,000 đ	
410	Thư viện - Thông tin học	1756100030	Trần Thị Thuý Hoa	8.70	88	Giỏi	7,350,000 đ	
411	Thư viện - Thông tin học	2056210077	Phạm Thị Diễm Hân	8.70	88	Giỏi	7,350,000 đ	
412	Triết học	1856070048	Nguyễn Khắc Nguyễn	8.30	86	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
413	Triết học	1756070047	Lê Minh Nhật	8.21	82	Giỏi	7,350,000 đ	
414	Triết học	1756070013	Hoàng Hữu Dũng	8.08	98	Giỏi	7,350,000 đ	
415	Triết học	1856070007	Đàm Tú Di	8.08	93	Giỏi	7,350,000 đ	
416	Triết học	2056070050	Phạm Thị Huỳnh Nhi	8.08	88	Giỏi	7,350,000 đ	
417	Triết học	1756070039	Nguyễn Bảo Minh	8.06	98	Giỏi	7,350,000 đ	
418	Văn hóa học	1956140031	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	8.57	94	Giỏi	7,350,000 đ	
419	Văn hóa học	1956140099	Võ Thị Như Quỳnh	8.55	98	Giỏi	7,350,000 đ	
420	Văn hóa học	1956140004	Huỳnh Trần Huy	8.52	90	Giỏi	7,350,000 đ	
421	Văn hóa học	1856140022	Nguyễn Thị Như Hào	8.41	88	Giỏi	7,350,000 đ	
422	Văn hóa học	1856140042	Lương Thị Thuý My	8.36	90	Giỏi	7,350,000 đ	
423	Văn hóa học	1956140122	Lê Thị Thảo Vân	8.36	92	Giỏi	7,350,000 đ	
424	Văn hóa học	1956140003	Phạm Thị Hậu	8.31	94	Giỏi	7,350,000 đ	
425	Văn hóa học	1856140024	Nguyễn Thị Thu Hoài	8.23	93	Giỏi	7,350,000 đ	
426	Văn hóa học	1956140060	Nguyễn Thị Diễm	8.21	90	Giỏi	7,350,000 đ	
427	Văn hóa học	1856140019	Vũ Thị Thanh Hà	8.18	93	Giỏi	7,350,000 đ	
428	Văn hóa học	1856140046	Tăng Thị Tuyết Ngân	8.18	93	Giỏi	7,350,000 đ	
429	Văn hóa học	1856140071	Nguyễn Thị Thanh Trâm	8.18	88	Giỏi	7,350,000 đ	
430	Văn hóa học	1956140102	Bùi Đỗ Mỹ Tâm	8.17	84	Giỏi	7,350,000 đ	
431	Văn hóa học	1956140127	Nguyễn Thị Thúy Vy	8.17	98	Giỏi	7,350,000 đ	
432	Văn hóa học	1956140075	Huỳnh Hoàng Khôn	8.14	94	Giỏi	7,350,000 đ	
433	Văn học	1756010002	Nguyễn Bảo Châu	9.57	93	Xuất sắc	9,800,000 đ	
434	Văn học	1756010011	Nguyễn Thanh Lộc	9.34	93	Xuất sắc	9,800,000 đ	
435	Văn học	1756010010	Lê Hồ Minh Triết	9.19	93	Xuất sắc	9,800,000 đ	
436	Văn học	1756010007	Nguyễn Phương Quỳnh	9.06	93	Xuất sắc	9,800,000 đ	
437	Văn học	1756010048	Nguyễn Hoàng Huy	9.31	89	Giỏi	7,350,000 đ	
438	Văn học	1756010008	Trần Thị Mai Thy	9.29	89	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
439	Văn học	1856010069	Lê Minh Khánh	9.29	89	Giỏi	7,350,000 đ	
440	Văn học	1756010026	Châu Văn Chung	9.22	89	Giỏi	7,350,000 đ	
441	Văn học	1756010034	Huỳnh Thị Võ Duyên	9.22	89	Giỏi	7,350,000 đ	
442	Văn học	1756010138	Trần Thị Ngọc Vỹ	9.22	89	Giỏi	7,350,000 đ	
443	Văn học	1856010148	Đỗ Hồng Ngọc Uyên	9.21	89	Giỏi	7,350,000 đ	
444	Văn học	1756010041	Lê Nguyễn Hồng Hạnh	9.11	89	Giỏi	7,350,000 đ	
445	Văn học	1756010038	Nguyễn Thị Thu Hằng	9.05	84	Giỏi	7,350,000 đ	
446	Văn học	1756010082	Nguyễn Hữu Kim Nhung	9.00	82	Giỏi	7,350,000 đ	
447	Văn học	1756010111	Trương Công Bảo Thư	8.97	80	Giỏi	7,350,000 đ	
448	Văn học	1756010099	Nguyễn Ngọc Kim Thắm	8.95	88	Giỏi	7,350,000 đ	
449	Văn học	1756010112	Lý Anh Thư	8.95	92	Giỏi	7,350,000 đ	
450	Văn học	1756010029	Vũ Kim Điền	8.94	80	Giỏi	7,350,000 đ	
451	Văn học	1756010049	Mai Thanh Huyền	8.89	88	Giỏi	7,350,000 đ	
452	Văn học	1756010065	Sầm Ngọc Bình Minh	8.87	81	Giỏi	7,350,000 đ	
453	Văn học	1856010085	Nguyễn Hồng Mơ	8.85	86	Giỏi	7,350,000 đ	
454	Văn học	1856010153	Phạm Nguyễn Hoàng Vy	8.85	88	Giỏi	7,350,000 đ	
455	Văn học	1756010064	Trần Văn Mến	8.83	92	Giỏi	7,350,000 đ	
456	Văn học	1856010024	Đinh Phạm Phương Thảo	8.83	88	Giỏi	7,350,000 đ	
457	Văn học	1756010087	Lê Thị Hồng Phúc	8.82	83	Giỏi	7,350,000 đ	
458	Văn học	1756010051	Trịnh Mộng Kiều	8.80	80	Giỏi	7,350,000 đ	
459	Văn học	1756010066	Lê Nguyễn Hải Nam	8.80	88	Giỏi	7,350,000 đ	
460	Văn học	1756010118	Nguyễn Thanh Tòng	8.80	85	Giỏi	7,350,000 đ	
461	Văn học	1956010095	Trần Hoài Bảo	8.80	86	Giỏi	7,350,000 đ	
462	Xã hội học	1856090025	Lê Tuấn Anh	8.97	85	Giỏi	7,350,000 đ	
463	Xã hội học	1756090051	Huỳnh Văn Hộ	8.94	80	Giỏi	7,350,000 đ	
464	Xã hội học	1756090024	Nguyễn Thành Đạt	8.79	87	Giỏi	7,350,000 đ	

STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
465	Xã hội học	1856090062	Thái Thị Hương	8.73	88	Giỏi	7,350,000 đ	
466	Xã hội học	1756090132	Nguyễn Đức Thắng	8.65	84	Giỏi	7,350,000 đ	
467	Xã hội học	1856090137	Nguyễn Thị Kim Thoa	8.47	88	Giỏi	7,350,000 đ	
468	Xã hội học	1856090034	Cao Chí Cường	8.43	93	Giỏi	7,350,000 đ	
469	Xã hội học	1756090137	Cao Anh Thư	8.42	91	Giỏi	7,350,000 đ	
470	Xã hội học	1756090114	Nguyễn Trung Phong	8.38	86	Giỏi	7,350,000 đ	
471	Xã hội học	1756090038	Nguyễn Thị Thục Duyên	8.37	91	Giỏi	7,350,000 đ	
472	Xã hội học	1756090020	Võ Thiện Bửu	8.34	82	Giỏi	7,350,000 đ	
473	Xã hội học	1656090107	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	8.33	82	Giỏi	7,350,000 đ	
474	Xã hội học	1956090235	Trần Tổ Trang	8.33	98	Giỏi	7,350,000 đ	
475	Xã hội học	1756090151	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.32	91	Giỏi	7,350,000 đ	
476	Xã hội học	1756090016	Trần Thị Lan Anh	8.30	80	Giỏi	7,350,000 đ	
477	Xã hội học	1756090138	Nguyễn Thị Anh Thư	8.29	88	Giỏi	7,350,000 đ	
478	Xã hội học	1856090026	Nguyễn Thúy Lan Anh	8.28	84	Giỏi	7,350,000 đ	
479	Xã hội học	1856090113	Hoàng Thị Phụng	8.26	83	Giỏi	7,350,000 đ	
480	Xã hội học	1856090053	Nguyễn Thị Mỹ Hào	8.25	93	Giỏi	7,350,000 đ	
481	Xã hội học	1956090115	Phạm Như Ánh	8.23	91	Giỏi	7,350,000 đ	
482	Xã hội học	1856090149	Hoàng Thị Thúy	8.22	93	Giỏi	7,350,000 đ	
483	Xã hội học	1756090161	Trần Bảo Tường Vi	8.21	81	Giỏi	7,350,000 đ	
484	Xã hội học	1856090096	Lê Kim Nguyên	8.19	94	Giỏi	7,350,000 đ	
485	Xã hội học	1756090148	Nguyễn Thị Tú Trinh	8.14	92	Giỏi	7,350,000 đ	
486	Xã hội học	1856090040	Nguyễn Lê Phương Dung	8.13	98	Giỏi	7,350,000 đ	
487	Việt Nam học	205VNH0032	Ji Mi Ri	9.63	/	Xuất sắc	9,800,000 đ	
488	Việt Nam học	195VNH0025	Jin Ho Youn	9.50	/	Xuất sắc	9,800,000 đ	
489	Việt Nam học	195VNH0049	Lee Ji Yeon	9.50	/	Xuất sắc	9,800,000 đ	
490	Việt Nam học	175VNH0029	Kwon Hyung Suk	9.50	/	Xuất sắc	9,800,000 đ	



STT	Khoa/Bộ môn	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
491	Việt Nam học	205VNH0023	Thongmak Ketmanee	9.38	/	Xuất sắc	9,800,000 đ	
492	Việt Nam học	185VNH0053	Park Gun Do	9.35	/	Xuất sắc	9,800,000 đ	
493	Việt Nam học	185VNH0064	Song Min Jong	8.93	/	Giỏi	7,350,000 đ	
Tổng cộng: 493 sinh viên.							3,652,950,000 đ	

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn./.